

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

Số: 3119 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Sóc Trăng, ngày 05 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Chỉ số cải cách hành chính của các sở ngành,
đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã,
thành phố và các cơ quan Trung ương đặt tại tỉnh Sóc Trăng
năm 2021 và những năm tiếp theo**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ về ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Kế hoạch số 142/KH-UBND ngày 24/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về thực hiện cải cách hành chính năm 2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tỉnh Sóc Trăng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chỉ số cải cách hành chính của các sở ngành, đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan Trung ương đặt tại tỉnh Sóc Trăng năm 2021 và những năm tiếp theo.

(Kèm theo Phụ lục I, II, III, IV, V)

Điều 2. Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm:

1. Tổ chức đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị mình thông qua phần mềm xác định Chỉ số cải cách hành chính và tổng hợp số liệu báo cáo kết quả Chỉ số cải cách hành chính gửi về Sở Nội vụ **chậm nhất ngày 31/12 của năm đánh giá**, đồng thời phối hợp Sở Nội vụ triển khai điều tra xã hội học về cải cách hành chính của ngành, địa phương.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm rà soát, xây dựng Chỉ số cải cách hành chính cấp xã và gửi kết quả ban hành chỉ số về Sở Nội vụ theo dõi, cập nhật phần mềm **trước ngày 05/11 hàng năm**; tổ chức thẩm định, đánh giá Chỉ số cải cách hành chính cấp xã thông qua phần mềm xác định Chỉ số **chậm nhất là ngày 31/12 của năm đánh giá**; chủ động bố trí kinh phí thực hiện Chỉ số cải cách hành chính từ nguồn ngân sách

địa phương bảo đảm thiết thực, hiệu quả và hoàn thành tốt các nhiệm vụ cải cách hành chính trên địa bàn.

3. Giám đốc Sở Nội vụ có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị; định kỳ hàng năm, tổng hợp báo cáo và trình Ủy ban nhân dân tỉnh công bố Chỉ số cải cách hành chính các cơ quan, đơn vị; phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh bộ chỉ số trong trường hợp cần thiết; đồng thời chịu trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện đánh giá Chỉ số cải cách hành chính cấp xã.

Điều 3. Quyết định này thay thế Quyết định số 3449/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan Trung ương đặt tại tỉnh Sóc Trăng.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký. / *lvs*

Nơi nhận

- Như Điều 4;
- TT. Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT *lvs*



Trần Văn Lâu



PHỤ LỤC I
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ÁP DỤNG ĐỐI VỚI SỞ, BAN NGÀNH TỈNH SÓC TRĂNG
NĂM 2021 VÀ NHỮNG NĂM TIẾP THEO

(Kèm theo Quyết định số 3119 /QĐ-UBND ngày 05 /11/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XHH	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
I	KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)	63,00					Đơn vị báo cáo
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	14,50					
1.1	Kế hoạch CCHC hàng năm	0,50					
1.2	Mức độ triển khai kế hoạch CCHC hàng năm	1,00					
1.3	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ theo quy định	1,00					
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	5,50					
1.4.1	Thực hiện tuyên truyền CCHC trên Chuyên trang CCHC, Cổng thông tin điện tử của tỉnh và đơn vị	3,00					
1.4.2	Thực hiện hình thức tuyên truyền CCHC khác	0,50					
1.4.3	Tích cực tham gia các phong trào tuyên truyền CCHC do tỉnh phát động	2,00					
1.5	Những giải pháp về chỉ đạo, điều hành CCHC	3,50					
1.5.1	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua khen thưởng đối với CCVC của đơn vị	1,00					
1.5.2	Người đứng đầu phụ trách công tác CCHC của đơn vị	0,50					
1.5.3	Sáng kiến, giải pháp mới trong CCHC	2,00					
1.6	Thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh giao	2,00					
1.7	Đóng góp cải thiện Chỉ số CCHC tỉnh Sóc Trăng hàng năm	1,00					



STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XHH	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	5,00					
2.1	Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)	4,50					
2.1.1	Tiến độ soạn thảo văn bản QPPL trình theo quy định	1,00					
2.1.2	Mức độ tuân thủ quy trình thủ tục xây dựng văn bản QPPL theo quy định	1,00					
2.1.3	Xử lý kết quả phát hiện qua rà soát văn bản QPPL thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị hàng năm	0,50					
2.1.4	Công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật	2,00					
2.2	Thực hiện công tác phổ biến giáo dục pháp luật	0,50					
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)	6,00					
3.1	Thực hiện nhiệm vụ kiểm soát TTHC trong năm	1,00					
3.1.1	Thực hiện rà soát TTHC theo thẩm quyền	0,50					
3.1.2	Đơn giản hóa TTHC	0,50					
3.2	Công bố, công khai TTHC	1,50					
3.2.1	Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh công bố TTHC của đơn vị (kể cả các TTHC áp dụng tại cấp huyện, cấp xã) được sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, bãi bỏ theo quy định của Chính phủ, Bộ, ngành Trung ương	0,50					
3.2.2	Niên yết, công khai đầy đủ, kịp thời 100% TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa theo quy định	0,50					
3.2.3	Đăng tải công khai đầy đủ, kịp thời 100% TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết trên Trang thông tin điện tử của các sở, ban, ngành tỉnh	0,50					



STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XHH	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
3.3	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0,50					
3.4	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	1,50					
3.4.1	Thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa	0,50					
3.4.2	Xây dựng quy trình nội bộ giải quyết đối với từng TTHC thuộc phạm vi quản lý	0,50					
3.4.3	Xây dựng và triển khai thực hiện Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC tại đơn vị	0,50					
3.5	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	1,50					
3.5.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn trong năm	0,50					
3.5.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0,50					
3.5.3	Thực hiện đánh giá chất lượng giải quyết TTHC tại Trung tâm Phục vụ hành chính công, Bộ phận một cửa	0,50					
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	6,00					
4.1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức theo quy định	1,00					
4.1.1	Tổ chức trong bộ máy hành chính	0,50					
4.1.2	Hệ thống tổ chức trong đơn vị sự nghiệp công lập (nếu có)	0,50					
4.2	Rà soát, hoàn thiện quy chế làm việc theo quy định	0,50					
4.3	Cơ cấu số lượng lãnh đạo	1,00					



STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XHH	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
4.3.1	Số lượng lãnh đạo sở và tương đương đúng quy định	0,50					
4.3.2	Số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương đúng quy định và không nhiều hơn số lượng công chức chuyên môn	0,50					
4.4	Sử dụng biên chế, số lượng người làm việc được giao hoặc phê duyệt	1,00					
4.4.1	Số lượng công chức, người lao động hiện có mặt không vượt so với biên chế giao	0,50					
4.4.2	Số lượng người làm việc, người lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập hiện có mặt không vượt so với số lượng được giao hoặc phê duyệt	0,50					
4.5	Thực hiện phân cấp quản lý	2,50					
4.5.1	Tham mưu các quy định phân cấp quản lý của ngành, lĩnh vực	0,50					
4.5.2	Kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	1,00					
4.5.3	Xử lý các vấn đề phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1,00					
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	6,50					
5.1	Thực hiện tiêu chuẩn ngạch công chức và chức danh nghề nghiệp viên chức	1,50					
5.1.1	Tiêu chuẩn lãnh đạo, quản lý	0,50					
5.1.2	Tiêu chuẩn ngạch công chức, hạng chức danh nghề nghiệp viên chức (nếu có)	1,00					
5.2	Hoàn thiện vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp	1,00					
5.2.1	Vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức	0,50					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XHH	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
5.2.2	Vị trí việc làm và cơ cấu ngạch viên chức theo chức danh nghề nghiệp	0,50					
5.3	Thực hiện tinh giản biên chế	0,50					
5.4	Thực hiện tuyển dụng, ký hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động đối với viên chức và người lao động	0,50					
5.5	Thực hiện quy định thi, xét thăng hạng viên chức theo thẩm quyền	0,50					
5.6	Thực hiện quy định thi tuyển, bổ nhiệm vị trí lãnh đạo, quản lý	0,50					
5.7	Phân công, bố trí công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo vị trí tuyển dụng	0,50					
5.8	Thực hiện đánh giá, phân loại công chức, viên chức hàng năm	0,50					
5.9	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0,50					
5.10	Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức	0,50					
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	6,50					
6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	2,00					
6.1.1	Xây dựng và cập nhật, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý, sử dụng tài sản công	0,50					
6.1.2	Công khai dự toán và quyết toán ngân sách (năm trước liền kề) theo quy định	0,50					
6.1.3	Kết quả thực hiện cơ chế tự chủ của đơn vị năm trước liền kề	0,50					



STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XHH	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
6.1.4	Tình hình thanh tra, kiểm toán của đơn vị năm trước liền kề	0,50					
6.2	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở tự bảo đảm một phần hoặc tự đảm bảo hoàn toàn chi thường xuyên tăng so với năm trước	1,00					
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở	2,00					
6.3.1	100% đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	0,50					
6.3.2	Tỷ lệ các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc cập nhật, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý, sử dụng tài sản công trong năm	0,50					
6.3.3	100% đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện công khai, minh bạch trong quản lý sử dụng tài sản công trong năm	0,50					
6.3.4	Thực hiện quy định về phân phối kết quả tài chính trong năm hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm và tình hình thanh tra, kiểm toán năm trước liền kề tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	0,50					
6.4	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định năm trước liền kề tại sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	1,50					
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ	18,50					
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)	16,00					
7.1.1	Xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng	2,00					
7.1.2	Công khai TTHC trên môi trường điện tử	1,00					
7.1.3	Tiếp nhận và xử lý thủ tục hành chính trên môi trường điện tử	1,00					
7.1.4	Cung cấp dịch vụ công (trực tuyến, bưu chính công ích)	4,00					



STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XHH	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC	1,00					
7.1.6	Cổng Dịch vụ công Quốc gia	1,00					
7.1.7	Các phần mềm dùng chung	1,50					
7.1.8	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	1,00					
7.1.9	Cổng/Trang thông tin điện tử	1,00					
7.1.10	Tiêu chí khác liên quan đến Chuyển đổi số	2,50					
7.2	Áp dụng ISO trong hoạt động	2,50					
7.2.1	Cơ quan có thực hiện duy trì, cải tiến HTQLCL	2,00					
7.2.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc thực hiện duy trì, cải tiến HTQLCL đúng quy định	0,50					
II	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG TÁC CCHC	37,00					
1	Tác động của công tác chỉ đạo điều hành CCHC	18,00					
1.1	Nâng cao tỷ lệ Chỉ số CCHC của đơn vị	1,00					Đơn vị báo cáo
1.2	Sự quan tâm của lãnh đạo đơn vị đối với công tác CCHC tại đơn vị	1,00					ĐTXHH
1.3	Nâng cao mức độ am hiểu, nhận thức của công chức, viên chức về CCHC	1,00					ĐTXHH
1.4	Mức hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính	15,00					ĐTXHH
2	Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước do Sở, ngành tham mưu	2,00					ĐTXHH

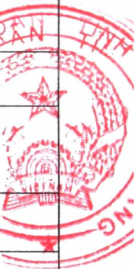
STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XHH	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
2.1	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc Sở, ngành tham mưu HĐND, UBND tỉnh ban hành	0,50					
2.2	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở, ngành tham mưu HĐND, UBND tỉnh ban hành	0,50					
2.3	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở, ngành tham mưu HĐND, UBND tỉnh ban hành	0,50					
2.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở, ngành	0,50					
3	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy	3,50					ĐTXHH
3.1	Tính phù hợp trong sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy	0,50					
3.2	Tình hình thực hiện quy chế làm việc	0,50					
3.3	Tính hợp lý trong phân công chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý	0,50					
3.4	Chất lượng tham mưu cho UBND tỉnh thực hiện nhiệm vụ quản lý ngành, lĩnh vực	0,50					
3.5	Tính hợp lý trong tham mưu UBND thực hiện phân cấp nhiệm vụ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực giữa tỉnh, cấp huyện và cấp xã	0,50					
3.6	Mối quan hệ, phối hợp giữa các phòng ban và đơn vị trực thuộc	0,50					
3.7	Sự tiến bộ trong thực hiện quản lý, điều hành theo chức năng, nhiệm vụ so với năm trước liền kề	0,50					
4	Tác động của cải cách đến công chức, viên chức	6,00					ĐTXHH
4.1	Thực hiện phân công, bố trí công chức, viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0,50					

SỞ TRADING

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XHH	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
4.2	Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ chính sách (khen thưởng, nâng lương,...) đối với CCVC	0,50					
4.3	Mức độ hoàn thiện và khoa học trong thực hiện đánh giá, phân loại công chức (khách quan; công khai, minh bạch; công bằng; khoa học dựa trên kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao, mức độ hoàn thành nhiệm vụ, năng lực của công chức)	1,00					
4.4	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ trong phối hợp, xử lý công việc	0,50					
4.5	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc trong phối hợp, xử lý công việc	0,50					
4.6	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	0,50					
4.7	Tính chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của CCVC	0,50					
4.8	Mức độ hoàn thiện các kỹ năng mềm cần thiết đối với CCVC	1,00					
4.9	Tình trạng tiêu cực trong bổ nhiệm công chức, viên chức tại đơn vị	1,00					
5	Tác động của cải cách tài chính công	3,00					ĐTXHH
5.1	Đánh giá về thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí	1,00					
5.2	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí	1,00					
5.3	Đánh giá về tình hình tuân thủ quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị và đảm bảo quy định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công	1,00					
6	Tác động của cải cách đến xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử	4,50					ĐTXHH



STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XHH	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
6.1	Tác động của cải cách đến việc ứng dụng CNTT trong hoạt động	2,50					
6.1.1	Hiệu quả sử dụng các phần mềm dùng chung	0,50					
6.1.2	Mức độ đáp ứng và giá trị của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị	0,50					
6.1.3	Chất lượng, hiệu quả xử lý công việc trên môi trường mạng	0,50					
6.1.4	Nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức tại đơn vị về Chuyển đổi số	1,00					
6.2	Tác động của cải cách đến việc áp dụng ISO trong hoạt động	2,00					
6.2.1	Nắm được chính sách chất lượng, Mục tiêu chất lượng của đơn vị	0,25					
6.2.2	Nắm được Quyết định công bố HTQLCL theo TCVN ISO 9001: 2015 tại đơn vị	0,25					
6.2.3	Thực hiện đánh giá nội bộ HTQLCL theo TCVN ISO 9001: 2015	0,25					
6.2.4	Giải quyết TTHC có thực hiện theo quy trình giải quyết TTHC của Hệ thống quản lý chất lượng ISO tại đơn vị	0,25					
6.2.5	Thường xuyên cải tiến, hoàn thiện quy trình bắt buộc, quy trình giải quyết TTHC theo quy định	0,50					
6.2.6	Tự đánh giá tính hiệu quả trong việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng ISO tại đơn vị và các đơn vị trực thuộc	0,50					
TỔNG CỘNG		100,00					



STT	Xếp loại	Tỷ lệ
1	Nhóm 1	Trên 90%
2	Nhóm 2	Từ 80% đến 90%
3	Nhóm 3	Từ 65% đến dưới 80%
4	Nhóm 4	Từ 50% đến dưới 65%
5	Nhóm 5	Dưới 50%

Ghi chú:

1. Điểm Chỉ số đạt được của từng cơ quan, đơn vị sẽ được quy đổi thành tỷ lệ % trên cơ sở tính tổng điểm đạt được/tổng điểm chuẩn
2. Đối với những đơn vị không được giao thực hiện nội dung công việc (theo chức năng, nhiệm vụ quy định) nêu tại các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần trong Phụ lục này, cách tính điểm Chỉ số CCHC được thực hiện theo phương pháp hạ điểm chuẩn tại các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần không thuộc phạm vi thực hiện.



PHỤ LỤC II

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ÁP DỤNG ĐỐI VỚI UBND CẤP HUYỆN NĂM 2021 VÀ NHỮNG NĂM TIẾP THEO

(Kèm theo Quyết định số 3119 /QĐ-UBND ngày 05 / 11 /2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XHH	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
I	KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)	62,00					Đơn vị báo cáo
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	16,00					
1.1	Kế hoạch CCHC hàng năm	0,50					
1.2	Mức độ triển khai kế hoạch CCHC hàng năm	1,00					
1.3	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ theo quy định	1,00					
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	5,50					
1.4.1	Thực hiện tuyên truyền CCHC trên Chuyên trang CCHC, Cổng thông tin điện tử của tỉnh và đơn vị	3,00					
1.4.2	Thực hiện hình thức tuyên truyền CCHC khác	0,50					
1.4.3	Tích cực tham gia các phong trào tuyên truyền CCHC do tỉnh phát động	2,00					
1.5	Những giải pháp về chỉ đạo, điều hành CCHC	3,00					
1.5.1	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua khen thưởng đối với CBCCVC của địa phương	0,50					
1.5.2	Người đứng đầu phụ trách công tác CCHC của đơn vị	0,50					
1.5.3	Sáng kiến, giải pháp mới trong CCHC	2,00					
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ do UBND tỉnh giao	2,00					
1.7	Kiểm tra CCHC	1,00					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XHH	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
1.8	Đóng góp cải thiện Chỉ số CCHC tỉnh Sóc Trăng hàng năm	1,00					
1.9	Thực hiện chấm điểm, xác định Chỉ số CCHC cấp xã	1,00					
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	5,00					
2.1	Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)	4,50					
2.1.1	Tiến độ xây dựng văn bản QPPL	0,50					
2.1.2	Mức độ tuân thủ quy trình thủ tục xây dựng văn bản QPPL theo quy định	0,50					
2.1.3	Ban hành văn bản QPPL đảm bảo quy định về thể thức và nội dung	0,50					
	Công tác xử lý kết quả rà soát văn bản QPPL thuộc thẩm quyền ban hành của cấp huyện	0,50					
2.1.4	Công tác xử lý kết quả tự kiểm tra văn bản QPPL thuộc thẩm quyền ban hành của cấp huyện	0,50					
2.1.5	Công tác kiểm tra văn bản QPPL thuộc thẩm quyền ban hành cấp xã	0,50					
2.1.6	Công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật	1,50					
2.2	Thực hiện công tác phổ biến giáo dục pháp luật	0,50					
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)	6,50					
3.1	Thực hiện nhiệm vụ kiểm soát TTHC trong năm	1,00					
3.1.1	Thực hiện rà soát TTHC theo thẩm quyền	0,50					
3.1.2	Đơn giản hóa TTHC	0,50					
3.2	Công bố, công khai TTHC	1,50					



STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XHH	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
3.3.1	Niên yết, công khai TTHC tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC	0,50					
3.3.2	Đăng tải công khai đầy đủ, kịp thời 100% TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết trên Trang thông tin điện tử	0,50					
3.3.3	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC	0,50					
3.4	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0,50					
3.5	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	1,50					
3.5.1	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện được thực hiện theo cơ chế một cửa	0,50					
3.5.2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã có 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được thực hiện theo cơ chế một cửa	0,50					
3.5.3	Xây dựng và triển khai thực hiện Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC tại đơn vị	0,50					
3.6	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	2,00					
3.6.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	0,50					
3.6.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	0,50					
3.6.3	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0,50					
3.6.4	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC tại UBND cấp huyện	0,25					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XHH	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
3.6.5	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC tại UBND cấp xã	0,25					
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	4,00					
4.1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức, đơn vị hành chính cấp xã theo quy định	1,00					
4.1.1	Tổ chức trong bộ máy hành chính, phối hợp sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã theo thẩm quyền	0,50					
4.1.2	Tổ chức trong đơn vị sự nghiệp công lập	0,50					
4.2	Cơ cấu số lượng lãnh đạo	1,50					
4.2.1	Số lượng lãnh đạo UBND cấp huyện đúng quy định	0,50					
4.2.2	Số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương đúng quy định và không nhiều hơn số lượng công chức chuyên môn	0,50					
4.2.3	Số lượng lãnh đạo UBND cấp xã đúng quy định	0,50					
4.3	Sử dụng biên chế, số lượng người làm việc được giao hoặc phê duyệt	1,50					
4.3.1	Số lượng cán bộ, công chức, người lao động cấp huyện hiện có mặt không vượt so với biên chế giao	0,50					
4.3.2	Số lượng cán bộ, công chức và lực lượng không chuyên trách cấp xã hiện có mặt không vượt so với quy định	0,50					
4.3.3	Số lượng người làm việc, người lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập hiện có mặt không vượt so với số lượng được giao hoặc phê duyệt	0,50					
4.4	Thực hiện phân cấp quản lý	1,50					

SỞ C. TP.

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XHH	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
4.4.1	Kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp xã	0,50					
4.4.2	Xử lý các vấn đề phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1,00					
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	7,00					
5.1	Thực hiện tiêu chuẩn ngạch công chức và chức danh nghề nghiệp viên chức	1,50					
5.1.1	Tiêu chuẩn lãnh đạo, quản lý	0,50					
5.1.2	Tiêu chuẩn ngạch công chức hoặc hạng chức danh nghề nghiệp viên chức	1,00					
5.2	Hoàn thiện vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp	1,00					
5.2.1	Vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức	0,50					
5.2.2	Vị trí việc làm và cơ cấu ngạch viên chức theo chức danh nghề nghiệp	0,50					
5.3	Thực hiện tinh giản biên chế	0,50					
5.4	Thực hiện tuyển dụng, ký hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động đối với công chức, viên chức và người lao động	0,50					
5.5	Thực hiện quy định thi tuyển, bổ nhiệm vị trí lãnh đạo, quản lý	0,50					
5.6	Phân công, bố trí công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo vị trí tuyển dụng	0,50					
5.7	Thực hiện đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức hàng năm	0,50					
5.8	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0,50					
5.9	Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	0,50					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XHH	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
5.10	Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã	1,00					
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	4,00					
6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại địa phương	1,50					
6.1.1	Xây dựng và cập nhật, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý, sử dụng tài sản công	0,50					
6.1.2	Công khai dự toán và quyết toán ngân sách (năm trước liền kề) theo quy định	0,50					
6.1.3	Kết quả thực hiện cơ chế tự chủ của đơn vị năm trước liền kề	0,50					
6.2	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện tự bảo đảm một phần hoặc tự đảm bảo hoàn toàn chi thường xuyên tăng so với năm trước	0,50					
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	1,00					
6.3.1	Đơn vị sự nghiệp công lập triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm.	0,50					
6.3.2	100% đơn vị sự nghiệp công lập (đã triển khai cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm) thực hiện đúng quy định về việc phân phối kết quả tài chính trong năm hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm và không có kết luận sai phạm của cơ quan thanh tra, kiểm toán	0,50					
6.4	Cơ quan chuyên môn cấp huyện và UBND cấp xã có chi tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức với mức chi tối thiểu 0,2 lần lương cơ sở/người/tháng	1,00					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XHH	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ	19,50					
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)	17,50					
7.1.1	Xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng	2,00					
7.1.2	Công khai thủ tục hành chính trên môi trường điện tử	1,00					
7.1.3	Tiếp nhận và xử lý thủ tục hành chính trên môi trường điện tử	2,00					
7.1.4	Cung cấp dịch vụ công (trực tuyến, bưu chính công ích)	4,00					
7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính	2,00					
7.1.6	Cổng Dịch vụ công Quốc gia	1,00					
7.1.7	Các phần mềm dùng chung	1,50					
7.1.8	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	1,00					
7.1.9	Cổng/trang thông tin điện tử	1,00					
7.1.10	Tiêu chí khác liên quan đến Chuyên đổi số	2,00					
7.2	Áp dụng ISO trong hoạt động	2,00					
7.2.1	Cơ quan có thực hiện duy trì, cải tiến HTQLCL	1,00					
7.2.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc, UBND cấp xã thực hiện duy trì, cải tiến HTQLCL đúng quy định	1,00					
II	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG TÁC CCHC	38,00					
1	Tác động của công tác chỉ đạo điều hành CCHC	21,00					
1.1	Nâng cao tỷ lệ Chỉ số CCHC của đơn vị	1,50					Đơn vị báo cáo
1.2	Sự quan tâm của lãnh đạo đơn vị đối với công tác CCHC tại đơn vị	0,50					ĐTXHH

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XHH	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
1.3	Nâng cao mức độ am hiểu, nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức	0,50					ĐTXHH
1.4	Mức hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính	15,00					ĐTXHH
1.7	Hiệu quả, tác động của cải cách đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương	3,25					Đơn vị báo cáo
	<i>Diện tích màu lương thực, thực phẩm và cây công nghiệp ngắn ngày</i>	<i>0,25</i>					
	<i>Số lượng gia súc, gia cầm</i>	<i>0,25</i>					
	<i>Tổng sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy, hải sản</i>	<i>0,25</i>					
	<i>Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn</i>	<i>0,25</i>					
	<i>Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia</i>	<i>0,25</i>					
	<i>Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế</i>	<i>0,25</i>					
	<i>Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội của lực lượng lao động trong độ tuổi</i>	<i>0,25</i>					
	<i>Tỷ lệ hộ nghèo</i>	<i>0,25</i>					
	<i>Giải quyết việc làm mới</i>	<i>0,25</i>					
	<i>Dạy nghề (kể cả tư nhân)</i>	<i>0,25</i>					
	<i>Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</i>	<i>0,25</i>					
	<i>Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị, công nghiệp, dịch vụ được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường</i>	<i>0,25</i>					
<i>Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn, làng nghề được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường</i>	<i>0,25</i>						

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XHH	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
1.8	Số hộ đăng ký kinh doanh mới trong năm	0,25					Đơn vị báo cáo
2	Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước do địa phương ban hành	2,00					ĐTXHH
2.1	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện, thị xã, thành phố	0,50					
2.2	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện, thị xã, thành phố	0,50					
2.3	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện, thị xã, thành phố	0,50					
2.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện, thị xã, thành phố	0,50					
3	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy	2,50					ĐTXHH
3.1	Tính phù hợp trong sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý	0,50					
3.2	Tình hình thực hiện quy chế làm việc	0,50					
3.3	Tính hợp lý trong phân công chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý	0,50					
3.4	Mối quan hệ, phối hợp giữa các phòng ban, đơn vị trực thuộc UBND cấp huyện với nhau và với UBND cấp xã	0,50					
3.5	Mức độ tiến bộ trong thực hiện quản lý, điều hành theo chức năng, nhiệm vụ so với năm trước liền kề	0,50					
4	Tác động của cải cách đến cán bộ, công chức, viên chức	6,00					ĐTXHH

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XHH	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
4.1	Thực hiện phân công, bố trí cán bộ, công chức, viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0,50					
4.2	Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ chính sách (khen thưởng, nâng lương,...) đối với CBCCVC	1,00					
4.3	Mức độ hoàn thiện và khoa học trong thực hiện đánh giá, phân loại công chức (khách quan; công khai, minh bạch; công bằng; khoa học dựa trên kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao, mức độ hoàn thành nhiệm vụ, năng lực của công chức)	0,50					
4.4	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ trong phối hợp, xử lý công việc của CBCCVC	0,50					
4.5	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc trong phối hợp, xử lý công việc	0,50					
4.6	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	0,50					
4.7	Tính chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của CBCCVC	0,50					
4.8	Mức độ hoàn thiện các kỹ năng mềm cần thiết đối với CBCCVC	1,00					
4.9	Tình trạng tiêu cực trong bổ nhiệm cán bộ, công chức, viên chức tại địa phương	1,00					
5	Tác động của cải cách tài chính công	3,00					ĐTXHH
5.1	Đánh giá về thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí	1,00					
5.2	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí	1,00					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XHH	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
5.3	Đánh giá về tình hình tuân thủ quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị và đảm bảo quy định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công	1,00					
6	Tác động của cải cách đến xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử	3,50					ĐTXHH
6.1	Tác động của cải cách đến việc ứng dụng CNTT trong hoạt động	2,50					
6.1.1	Hiệu quả sử dụng các phần mềm dùng chung	1,00					
6.1.2	Mức độ đáp ứng và giá trị của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị	0,50					
6.1.3	Chất lượng, hiệu quả xử lý công việc trên môi trường mạng	0,50					
6.1.4	Nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức tại đơn vị về Chuyển đổi số	0,50					
6.2	Tác động của cải cách đến việc áp dụng ISO trong hoạt động	1,00					
TỔNG CỘNG		100,00					

STT	Xếp loại	Tỷ lệ
1	Nhóm 1	Trên 90%
2	Nhóm 2	Từ 80% đến 90%
3	Nhóm 3	Từ 65% đến dưới 80%
4	Nhóm 4	Từ 50% đến dưới 65%
5	Nhóm 5	Dưới 50%

Ghi chú:

1. Điểm Chỉ số đạt được của từng cơ quan, đơn vị sẽ được quy đổi thành tỷ lệ % trên cơ sở tính tổng điểm đạt được/tổng điểm chuẩn
2. Đối với những đơn vị không được giao thực hiện nội dung công việc (theo chức năng, nhiệm vụ quy định) nêu tại các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần trong Phụ lục này, cách tính điểm Chỉ số CCHC được thực hiện theo phương pháp hạ điểm chuẩn tại các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần không thuộc phạm vi thực hiện.





PHỤ LỤC III
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ÁP DỤNG ĐỐI VỚI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỈNH NĂM 2021 VÀ NHỮNG NĂM TIẾP THEO
(Kèm theo Quyết định số 3119 /QĐ-UBND ngày 05 / 11 /2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XHH	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
I	KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)	61,50					Đơn vị báo cáo
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	27,00					
1.1	Kế hoạch CCHC hàng năm	2,00					
1.2	Mức độ triển khai kế hoạch CCHC hàng năm	2,00					
1.3	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ theo quy định	2,00					
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	12,00					
1.4.1	Thực hiện tuyên truyền CCHC trên Chuyên trang CCHC, Cổng thông tin điện tử của tỉnh và đơn vị	6,00					
1.4.2	Thực hiện hình thức tuyên truyền CCHC khác	1,00					
1.4.3	Tích cực tham gia các phong trào tuyên truyền CCHC do tỉnh phát động	5,00					
1.5	Những giải pháp về chỉ đạo, điều hành CCHC	8,00					
1.5.1	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua khen thưởng đối với viên chức của đơn vị	2,00					
1.5.2	Người đứng đầu phụ trách công tác CCHC của đơn vị	2,00					
1.5.3	Sáng kiến, giải pháp mới trong CCHC	4,00					
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh giao	1,00					
2	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	7,00					
2.1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức theo quy định	1,00					



STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XHH	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
2.2	Rà soát, hoàn thiện quy chế làm việc theo quy định	2,00					
2.3	Thực hiện đúng quy định về sử dụng số lượng người làm việc được giao hoặc phê duyệt	2,00					
2.4	Thực hiện việc kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với hoạt động của phòng, khoa, đơn vị trực thuộc (bao gồm nhiệm vụ CCHC)	2,00					
3	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	10,00					
3.1	Thực hiện tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức	2,00					
3.2	Hoàn thiện vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp	1,00					
3.3	Thực hiện tinh giản biên chế theo quy định	1,00					
3.4	Thực hiện tuyển dụng, ký hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động đối với viên chức và người lao động	1,00					
3.5	Thực hiện quy định thi tuyển, bổ nhiệm vị trí lãnh đạo, quản lý	1,00					
3.6	Phân công, bố trí viên chức, hợp đồng lao động theo vị trí tuyển dụng	1,00					
3.7	Thực hiện đánh giá, phân loại viên chức hàng năm	1,00					
3.8	Đào tạo, bồi dưỡng viên chức	1,00					
3.9	Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của viên chức	1,00					
4	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	10,00					
4.1	Thực hiện đúng quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí tại đơn vị	4,00					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XHH	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
4.1.1	Xây dựng và cập nhật, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý, sử dụng tài sản công	1,00					
4.1.2	Công khai dự toán và quyết toán ngân sách (năm trước liền kề) theo quy định	1,00					
4.1.3	Kết quả thực hiện cơ chế tự chủ của đơn vị năm trước liền kề	1,00					
4.1.4	Tình hình thanh tra, kiểm toán của đơn vị năm trước liền kề	1,00					
4.2	Tiến độ xây dựng phương án tự chủ	2,00					
4.3	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm tại đơn vị sự nghiệp công lập	2,00					
4.4	Thực hiện phân phối thu nhập tiết kiệm, hiệu quả dựa trên cơ sở phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ	2,00					
5	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ	7,50					
5.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)	6,50					
5.1.1	Xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng	1,50					
5.1.2	Các phần mềm dùng chung	1,00					
5.1.3	Tin học hóa trong thực hiện quản trị, điều hành	2,00					
5.1.4	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	2,00					
5.2	Áp dụng HTQLCL theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001: 2015	1,00					
II	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG TÁC CCHC	38,50					
1	Tác động của công tác chỉ đạo điều hành CCHC	21,00					
1.1	Nâng cao tỷ lệ Chỉ số CCHC của đơn vị	2,00					Đơn vị báo cáo
1.2	Sự quan tâm của lãnh đạo đơn vị đối với công tác CCHC tại đơn vị	2,00					ĐTXHH

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XHH	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
1.3	Nâng cao mức độ am hiểu, nhận thức của viên chức về CCHC	2,00					ĐTXHH
1.4	Mức hài lòng của người dân, tổ chức đối với chất lượng cung cấp dịch vụ của đơn vị	15,00					ĐTXHH
2	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy	5,00					ĐTXHH
2.1	Tính phù hợp trong sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy	1,00					
2.2	Tình hình thực hiện quy chế làm việc	1,00					
2.3	Tính hợp lý trong phân công chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý	1,00					
2.4	Mối quan hệ, phối hợp giữa các phòng ban và đơn vị trực thuộc	1,00					
2.5	Sự tiến bộ trong thực hiện quản lý, điều hành theo chức năng, nhiệm vụ so với năm trước liền kề	1,00					
3	Tác động của cải cách đến viên chức	9,50					ĐTXHH
3.1	Thực hiện phân công, bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1,00					
3.2	Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ chính sách (khen thưởng, nâng lương,...) đối với viên chức	1,50					
3.3	Thực hiện đánh giá, phân loại viên chức dựa trên kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao, mức độ hoàn thành nhiệm vụ, năng lực của viên chức	1,00					
3.4	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ trong phối hợp, xử lý công việc	1,50					
3.5	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc trong phối hợp, xử lý công việc	1,00					
3.6	Tính chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của viên chức	1,00					
3.7	Mức độ hoàn thiện các kỹ năng mềm cần thiết đối với viên chức	1,50					



STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XHH	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
3.8	Tình trạng tiêu cực trong bổ nhiệm viên chức tại đơn vị	1,00					
4	Tác động của cải cách tài chính công	3,00					ĐTXHH
4.1	Đánh giá về thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí	1,00					
4.2	Chấp hành quy định về quản lý, sử dụng ngân sách và công khai tài chính	1,00					
4.3	Đánh giá về tình hình tuân thủ quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị và đảm bảo quy định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công	1,00					
TỔNG CỘNG		100,00					

STT	Xếp loại	Tỷ lệ
1	Nhóm 1	Trên 90%
2	Nhóm 2	Từ 80% đến 90%
3	Nhóm 3	Từ 65% đến dưới 80%
4	Nhóm 4	Từ 50% đến dưới 65%
5	Nhóm 5	Dưới 50%

Ghi chú:

- Điểm Chỉ số đạt được của từng cơ quan, đơn vị sẽ được quy đổi thành tỷ lệ % trên cơ sở tính tổng điểm đạt được/tổng điểm chuẩn.
- Đối với những đơn vị không được giao thực hiện nội dung công việc (theo chức năng, nhiệm vụ quy định) nêu tại các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần trong Phụ lục này, cách tính điểm Chỉ số CCHC được thực hiện theo phương pháp hạ điểm chuẩn tại các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần không thuộc phạm vi thực hiện.



PHỤ LỤC IV
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG ĐẠT TẠI TỈNH NĂM 2021
VÀ NHỮNG NĂM TIẾP THEO

(Kèm theo Quyết định số 3119 /QĐ-UBND ngày 05 / 11 /2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XHH	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
I	KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)	54,00					Đơn vị báo cáo
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	38,00					
1.1	Kế hoạch CCHC hàng năm	2,00					
1.2	Mức độ triển khai kế hoạch CCHC hàng năm	2,00					
1.3	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ theo quy định	4,00					
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	13,00					
1.4.1	Thực hiện tuyên truyền CCHC trên Chuyên trang CCHC, Cổng thông tin điện tử của tỉnh và đơn vị	6,00					
1.4.2	Thực hiện hình thức tuyên truyền CCHC khác	2,00					
1.4.3	Tích cực tham gia các phong trào tuyên truyền CCHC do tỉnh phát động	5,00					
1.5	Những giải pháp về chỉ đạo, điều hành CCHC	11,00					
1.5.1	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua khen thưởng đối với công chức của đơn vị	2,00					
1.5.2	Người đứng đầu phụ trách công tác CCHC của đơn vị	2,00					
1.5.3	Sáng kiến, giải pháp mới trong CCHC	7,00					
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh giao	2,00					
1.7	Kiểm tra CCHC	4,00					
2	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)	9,00					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XHH	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
2.1	Công khai đầy đủ 100% TTHC trên Cổng/Trang thông tin điện tử TTĐT của đơn vị	2,00					
2.2	Thực hiện đơn giản hóa thủ tục hành chính	1,00					
2.3	Kết quả giải quyết TTHC	5,00					
2.4	Xây dựng Kế hoạch và triển khai thực hiện Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC tại đơn vị theo hướng dẫn cơ quan Trung ương	1,00					
3	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	10,00					
3.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	2,00					
3.2	Một số nội dung khác	8,00					
3.2.1	Thực hiện phân phối thu nhập tăng thêm dựa trên kết quả đánh giá công chức, viên chức	0,50					
3.2.2	Công khai dự toán và quyết toán ngân sách (năm trước liền kề) theo quy định	2,00					
3.2.3	Thực hiện quyết toán đúng quy định	2,00					
3.2.4	Xây dựng chương trình tiết kiệm chống lãng phí và báo cáo đầy đủ về cơ quan có thẩm quyền theo quy định	2,00					
3.2.5	Báo cáo định kỳ về quản lý, sử dụng ngân sách theo quy định	1,50					
4	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ	7,00					
4.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)	6,00					
4.1.1	Ứng dụng phần mềm điện tử để tiếp nhận, theo dõi, quản lý hồ sơ	2,00					
4.1.2	Có triển khai chữ ký số	2,00					



STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XHH	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
4.1.3	Vận hành hiệu quả Trang thông tin điện tử của đơn vị	2,00					
4.2	Áp dụng HTQLCL theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001: 2015	1,00					
II	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG TÁC CCHC	46,00					
1	Tác động của công tác chỉ đạo điều hành CCHC	21,00					
1.1	Nâng cao tỷ lệ Chỉ số CCHC của đơn vị	2,00					Đơn vị báo cáo
1.2	Sự quan tâm của lãnh đạo đơn vị đối với công tác CCHC tại đơn vị	1,00					ĐTXHH
1.3	Nâng cao mức độ am hiểu, nhận thức của công chức về CCHC	2,00					ĐTXHH
1.4	Mức hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của đơn vị	16,00					ĐTXHH
2	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy	4,00					ĐTXHH
2.1	Tình hình thực hiện quy chế làm việc	1,00					
2.2	Tính hợp lý trong phân công chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý	1,00					
2.3	Mối quan hệ, phối hợp giữa các phòng ban và đơn vị trực thuộc	1,00					
2.4	Mức độ tiến bộ trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ so với năm trước liền kề	1,00					
3	Tác động của cải cách đến công chức	13,00					ĐTXHH
3.1	Tính phù hợp trong phân công, bố trí nhiệm vụ công tác đối với công chức	2,00					
3.2	Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ chính sách (khen thưởng, nâng lương,...) đối với công chức, người lao động	2,00					
3.3	Mức độ hoàn thiện và khoa học trong thực hiện đánh giá, phân loại công chức (khách quan; công khai, minh bạch; công bằng; khoa học dựa trên kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao, mức độ hoàn thành nhiệm vụ, năng lực của công chức)	2,00					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XHH	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
3.4	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ trong phối hợp, xử lý công việc	1,00					
3.5	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc trong phối hợp, xử lý công việc	1,00					
3.6	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1,00					
3.7	Tính chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức	1,00					
3.8	Mức độ hoàn thiện các kỹ năng mềm cần thiết đối với công chức	2,00					
3.9	Tình trạng tiêu cực trong bổ nhiệm công chức tại đơn vị	1,00					
4	Tác động của cải cách tài chính công	3,00					ĐTXHH
4.1	Đánh giá về thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí	1,00					
4.2	Chấp hành quy định về quản lý, sử dụng ngân sách và công khai tài chính	1,00					
4.3	Đánh giá về tình hình tuân thủ quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị và đảm bảo quy định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công	1,00					
5	Tác động của cải cách đến xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử	5,00					ĐTXHH
5.1	Kỹ năng thành thạo của công chức trong sử dụng các phần mềm của đơn vị, hiệu quả ứng dụng ISO)	3,00					
5.2	Tác động của cải cách đến việc áp dụng ISO trong hoạt động	2,00					
5.2.1	Nắm được chính sách chất lượng, Mục tiêu chất lượng, Quyết định công bố HTQLCL theo TCVN ISO 9001: 2015 tại đơn vị của đơn vị	0,50					
5.2.2	Thực hiện đánh giá nội bộ HTQLCL theo TCVN ISO 9001: 2015	0,50					
5.2.3	Thường xuyên cải tiến, hoàn thiện quy trình bắt buộc, quy trình giải quyết TTHC theo quy định	0,50					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XHH	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
5.2.4	Tự đánh giá tính hiệu quả trong việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng ISO tại đơn vị	0,50					
TỔNG CỘNG		100,00					

STT	Xếp loại	Tỷ lệ
1	Nhóm 1	Trên 90%
2	Nhóm 2	Từ 80% đến 90%
3	Nhóm 3	Từ 65% đến dưới 80%
4	Nhóm 4	Từ 50% đến dưới 65%
5	Nhóm 5	Dưới 50%

Ghi chú:

- Điểm Chỉ số đạt được của từng cơ quan, đơn vị sẽ được quy đổi thành tỷ lệ % trên cơ sở tính tổng điểm đạt được/tổng điểm chuẩn
- Đối với những đơn vị không được giao thực hiện nội dung công việc (theo chức năng, nhiệm vụ quy định) nêu tại các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần trong Phụ lục này, cách tính điểm Chỉ số CCHC được thực hiện theo phương pháp hạ điểm chuẩn tại các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần không thuộc phạm vi thực hiện.



PHỤ LỤC V
CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THAM GIA ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI, XẾP HẠNG CHỈ SỐ
CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2021 VÀ NHỮNG NĂM TIẾP THEO
(Kèm theo Quyết định số 3119 /QĐ-UBND ngày 05 / 11 /2021
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	Tên cơ quan, đơn vị, địa phương
I	Sở ngành tỉnh
1	Ban Dân tộc
2	Ban Quản lý các khu công nghiệp
3	Sở Công Thương
4	Sở Giáo dục và Đào tạo
5	Sở Giao thông vận tải
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư
7	Sở Khoa học và Công nghệ
8	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
9	Sở Nội vụ
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
11	Sở Tài chính
12	Sở Tài nguyên và Môi trường
13	Sở Thông tin và Truyền thông
14	Sở Tư pháp
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
16	Sở Xây dựng
17	Sở Y tế
18	Thanh tra tỉnh
19	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh
II	Đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh
20	Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng
21	Trường Cao đẳng Nghề Sóc Trăng
22	Ban Quản lý Dự án 1
23	Ban Quản lý Dự án 2
III	Cơ quan, đơn vị Trung ương tại tỉnh
24	Công an tỉnh
25	Cục thuế tỉnh
26	Bảo hiểm xã hội
27	Kho bạc nhà nước
28	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Sóc Trăng
29	Chi cục Hải quan

STT	Tên cơ quan, đơn vị, địa phương
IV	Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố
30	UBND huyện Châu Thành
31	UBND huyện Cù Lao Dung
32	UBND huyện Kế Sách
33	UBND huyện Long Phú
34	UBND huyện Mỹ Tú
35	UBND huyện Mỹ Xuyên
36	UBND huyện Thạnh Trị
37	UBND huyện Trần Đề
38	UBND thành phố Sóc Trăng
39	UBND huyện thị xã Ngã Năm
40	UBND huyện thị xã Vĩnh Châu